

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Số 45 Triệu Việt Vương, Bưởi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                              | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                    | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>50,726,376,958</b>  | <b>54,278,482,820</b>  |
| <b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>         | <b>110</b> |             | <b>6,561,061,131</b>   | <b>7,785,157,563</b>   |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01        | 6,561,061,131          | 7,785,157,563          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 0                      |                        |
| <b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>504,364,000</b>     | <b>504,364,000</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             | 578,683,200            | 578,683,200            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129        |             | (74,319,200)           | (74,319,200)           |
| <b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>              | <b>130</b> |             | <b>40,171,034,025</b>  | <b>41,760,721,485</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                               | 131        |             | 5,014,108,824          | 9,495,690,989          |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 1,690,186,934          | 1,697,082,928          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                        |                        |
| 4. Các khoản phải thu khác                           | 135        | V.03        | 35,927,543,333         | 36,132,514,740         |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)           | 139        |             | (2,460,805,066)        | (5,564,567,172)        |
| <b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>                              | <b>140</b> |             | <b>17,591,200</b>      | <b>22,408,300</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.04        | 17,591,200             | 22,408,300             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>                      | <b>150</b> |             | <b>3,472,326,602</b>   | <b>4,205,831,472</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 16,435,948             | 23,054,949             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 252,671,788            | 351,700,073            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 154        | V.05        | 297,587,590            | 297,587,590            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | 2,905,631,276          | 3,533,488,860          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>154,068,694,453</b> | <b>154,271,309,915</b> |
| <b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>                 | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>                           | <b>220</b> |             | <b>41,411,619,050</b>  | <b>42,056,246,387</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | V.08        | 38,224,306,000         | 38,868,933,337         |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 47,891,842,090         | 47,891,842,090         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (9,667,536,090)        | (9,022,908,753)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                    | 224        | V.09        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                         | 225        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                           | 227        |             | 746,493,800            | 746,493,800            |
| - Nguyên giá                                         | 228        |             | 746,493,800            | 746,493,800            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230        | V.11        | 2,440,819,250          | 2,440,819,250          |
| <b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>        | <b>250</b> |             | <b>112,042,001,544</b> | <b>111,242,001,544</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                            | 251        |             | 33,566,974,113         | 33,566,974,113         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 252        |             | 75,975,027,431         | 75,175,027,431         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                               | 258        | V.13        | 2,500,000,000          | 2,500,000,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)  | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>                       | <b>260</b> |             | <b>615,073,859</b>     | <b>973,061,984</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | V.14        | 607,573,859            | 626,561,984            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                              | 268        |             | 7,500,000              | 346,500,000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>204,795,071,411</b> | <b>208,549,792,735</b> |



| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>114,741,169,835</b> | <b>119,938,529,766</b> |
| <b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>                               | <b>310</b> |             | <b>100,317,746,170</b> | <b>105,515,106,101</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 31,888,948,000         | 35,872,091,225         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 12,165,509,246         | 13,757,178,178         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 17,373,764,112         | 17,372,669,112         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 56,463,524             | 82,555,682             |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 88,056,978             | 153,266,616            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 14,487,910,916         | 13,937,732,064         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 23,311,431,420         | 23,477,021,953         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 233,671,958            | 862,591,271            |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện                        | 328        |             | 711,990,016            |                        |
| <b>II. NỢ DÀI HẠN</b>                               | <b>330</b> |             | <b>14,423,423,665</b>  | <b>14,423,423,665</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 14,000,000,000         | 14,000,000,000         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 423,423,665            | 423,423,665            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>90,053,901,576</b>  | <b>88,611,262,969</b>  |
| <b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>410</b> | V.22        | <b>90,053,901,576</b>  | <b>88,611,262,969</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 135,555,140,000        | 135,555,140,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 24,001,910,000         | 24,001,910,000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | (1,200,000)            | (1,200,000)            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | 0                      | (209,569,216)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 2,365,477,900          | 2,365,477,900          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 6,346,747,810          | 6,346,747,810          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |             | (78,214,174,134)       | (79,447,243,525)       |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |
| <b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>                 | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             |                        |                        |
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>204,795,071,411</b> | <b>208,549,792,735</b> |

0 0

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Quốc Dũng



Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội  
Địa chỉ: Số 45 Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN

Mẫu số B 02a - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2012

| CHỈ TIÊU                                                              | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý I           |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|---------------|------------------------------------|---------------|
|                                                                       |       |             | Năm nay         | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước     |
| 1                                                                     | 2     | 3           | 4               | 5             | 6                                  | 7             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 1     | VI.25       | 1,179,406,533   | 406,850,092   | 1,179,406,533                      | 406,850,092   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 2     |             |                 |               |                                    |               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)              | 10    |             | 1,179,406,533   | 406,850,092   | 1,179,406,533                      | 406,850,092   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11    | VI.27       | 1,174,415,836   | 800,409,061   | 1,174,415,836                      | 800,409,061   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)                | 20    |             | 4,990,697       | (393,558,969) | 4,990,697                          | (393,558,969) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | VI.26       | 5,686,760,933   | 4,347,095,081 | 5,686,760,933                      | 4,347,095,081 |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22    | VI.28       | 1,550,164,674   | 1,097,458,959 | 1,550,164,674                      | 1,097,458,959 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 1,486,301,055   | 812,970,918   | 1,486,301,055                      | 812,970,918   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 24    |             |                 |               |                                    |               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    |             | 875,034,429     | 1,011,623,779 | 875,034,429                        | 1,011,623,779 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)} | 30    |             | 3,266,552,527   | 1,844,453,374 | 3,266,552,527                      | 1,844,453,374 |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31    |             | 89,900,533      | 195,454,545   | 89,900,533                         | 195,454,545   |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32    |             | 2,123,383,669   | 47,789,472    | 2,123,383,669                      | 47,789,472    |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40    |             | (2,033,483,136) | 147,665,073   | (2,033,483,136)                    | 147,665,073   |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                              | 50    |             | 1,233,069,391   | 1,992,118,447 | 1,233,069,391                      | 1,992,118,447 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.30       |                 |               |                                    |               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    | VI.30       |                 |               |                                    |               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                             | 60    |             | 1,233,069,391   | 1,992,118,447 | 1,233,069,391                      | 1,992,118,447 |

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

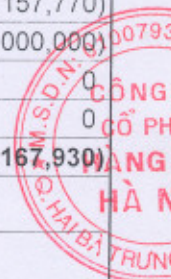
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ I NĂM 2012**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

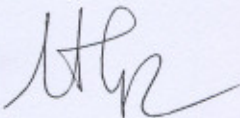
| Diễn giải                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                    |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> |             | <b>1,233,069,391</b>               | <b>1,992,118,447</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |             |                                    |                        |
| -Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 02        |             | 644,627,337                        | 528,597,792            |
| -Các khoản dự phòng                                                                        | 03        |             | 0                                  | 0                      |
| -(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                        | 04        |             | 0                                  | 0                      |
| -(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (4,705,111,244)                    | (4,182,678,146)        |
| -Chi phí Lãi vay                                                                           | 06        |             | 1,486,301,055                      | 812,970,918            |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>               | <b>08</b> |             | <b>(1,341,113,461)</b>             | <b>(848,990,989)</b>   |
| (Tăng) / giảm các khoản phải thu                                                           | 09        |             | 4,319,186,737                      | 1,383,334,543          |
| (Tăng) / giảm hàng tồn kho                                                                 | 10        |             | 4,817,100                          | 0                      |
| Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)       | 11        |             | (1,297,287,409)                    | (4,215,328,214)        |
| (Tăng) / giảm chi phí trả trước                                                            | 12        |             | 25,607,126                         | 5,974,500              |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 13        |             | (929,111,111)                      | (488,157,770)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 14        |             | 0                                  | (100,000,000)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | 15        |             | 0                                  | 0                      |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | 16        |             | (2,112,509,093)                    | 0                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(1,330,410,111)</b>             | <b>(4,263,167,930)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             | <b>0</b>                           |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | 0                                  | 0                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        |             | 0                                  | 14,187,665,073         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (1,400,000,000)                    | (15,500,000,000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 1,400,000,000                      | 14,059,129,400         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (615,654,340)                      | 0                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | 0                                  | 0                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 4,705,111,244                      | 141,397,636            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>4,089,456,904</b>               | <b>12,888,192,109</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | 0                                  | 0                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | 0                                  | 0                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 0                                  | 0                      |





| Diễn giải                                               | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                         |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        |             | (3,983,143,225)                    | (7,422,862,544)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 35        |             | 0                                  | (817,524,529)          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |             | 0                                  |                        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | <i>40</i> |             | <i>(3,983,143,225)</i>             | <i>(8,240,387,073)</i> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>        | <b>50</b> |             | <b>(1,224,096,432)</b>             | <b>384,637,106</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>7,785,157,563</b>               | <b>2,108,542,799</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61        |             |                                    | 0                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>      | <b>70</b> | VII.34      | <b>6,561,061,131</b>               | <b>2,493,179,905</b>   |
|                                                         |           |             |                                    |                        |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ I NĂM 2012

#### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có số vốn điều lệ là 135.555.140.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 13.555.514 cổ phần; đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/03/2005 là 6.705.640 cổ phiếu; số cổ phiếu phát hành thêm lần 1 (phát hành theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 02/02/2007) là 2.682.256 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 27/08/2007 tại Sở GDCK T.P Hồ Chí Minh; số cổ phiếu phát hành thêm lần 2 là 2.400.191 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 21/05/2008; số cổ phiếu phát hành thêm lần 3 là 1.767.427 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 20/11/2009

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Hàng hải

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 13 vào ngày 01 tháng 08 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thuê hải quan

#### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)





### III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

#### **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

#### **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :** Theo thực tế phát sinh trong kỳ

#### **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Theo thực tế phát sinh trong kỳ

#### **14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

#### **15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

|                                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>01- Tiền</b>                                 |                       |                       |
| - Tiền mặt                                      | 25 565 944            | 30 362 169            |
| - Tiền gửi ngân hàng                            | 6 535 495 187         | 7 754 795 394         |
| - Tiền đang chuyển                              |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>6 561 061 131</b>  | <b>7 785 157 563</b>  |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b> |                       |                       |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                   | 578 683 200           | 578 683 200           |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)     |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>578 683 200</b>    | <b>578 683 200</b>    |
| <b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>     |                       |                       |
| - Phải thu về cổ phần hoá                       |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia     |                       |                       |
| - Phải thu người lao động                       | 141 000 000           | 141 000 000           |
| - Phải thu khác                                 | 35 786 543 333        | 35 991 514 740        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>35 927 543 333</b> | <b>36 132 514 740</b> |
| <b>04- Hàng tồn kho</b>                         |                       |                       |
| - Hàng mua đang đi trên đường                   |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                         |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ                              | 17 591 200            | 22 408 300            |
| - Chi phí SX, KD dở dang                        |                       |                       |
| - Thành phẩm                                    |                       |                       |
| - Hàng hóa                                      |                       |                       |
| - Hàng gửi đi bán                               |                       |                       |
| - Hàng hoá kho bảo thuế                         |                       |                       |
| - Hàng hoá bất động sản                         |                       |                       |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                | <b>17 591 200</b>     | <b>22 408 300</b>     |
| <b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>  |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa           |                       |                       |



|                                     |                    |                    |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước: | 297 587 590        | 297 587 590        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>297 587 590</b> | <b>297 587 590</b> |

#### 06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

#### 07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

#### 08- Tài sản cố định hữu hình

- |                          |                |                |
|--------------------------|----------------|----------------|
| - Nguyên giá             | 47 891 842 090 | 47 891 842 090 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | -9 667 536 090 | -9 022 908 753 |

#### 09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- |                                     |               |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| - Tổng số chi phí XD CB dở dang:    | 2 440 819 250 | 2 440 819 250 |
| Trong đó (Những công trình lớn):    |               |               |
| + Phí tư vấn khả thi dự án Phù Đồng | 500 000 000   | 500 000 000   |
| + Chi phí thiết kế đóng mới tàu     | 1 940 819 250 | 1 940 819 250 |

#### 11- Đầu tư dài hạn khác:

- |                       |                      |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Hải Minh | 2 500 000 000        | 2 500 000 000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2 500 000 000</b> | <b>2 500 000 000</b> |

#### 12- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận



là TSCĐ vô hình

- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ

607 573 859

626 561 984

**Cộng**

**607 573 859**

**626 561 984**

### 13- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

31 888 948 000

35 872 091 225

**Cộng**

**31 888 948 000**

**35 872 091 225**

### 14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

56 463 524

82 555 682

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng**

**56 463 524**

**82 555 682**

### 15- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí phải trả khác

14 487 910 916

13 937 732 064

**Cộng**

**14 487 910 916**

**13 937 732 064**

### 16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

21 024 025

- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

62 460 452

54 540 589

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

23 227 946 943

23 422 481 364

**Cộng**

**23 311 431 420**

**23 477 021 953**



**17- Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

**Cộng****18- Vay và nợ dài hạn****a - Vay dài hạn****14 000 000 000****14 000 000 000**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

**14 000 000 000****14 000 000 000****b - Nợ dài hạn**

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

**Cộng****14 000 000 000****14 000 000 000****19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại****b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**20- Vốn chủ sở hữu****a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 01 kèm theo)****b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của cổ đông

**135 555 140 000****135 555 140 000****Cộng****135 555 140 000****135 555 140 000**

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 120 cổ phiếu

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**



|                             |                 |
|-----------------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 135 555 140 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 135 555 140 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |

#### *d - Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

#### *d - Cổ phiếu*

|                                          |            |            |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13 555 634 | 13 555 634 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13 555 514 | 13 555 514 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 13 555 514 | 13 555 514 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 120        | 120        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 120        | 120        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13 555 394 | 13 555 394 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 13 555 394 | 13 555 394 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

#### *e - Các quỹ của doanh nghiệp:*

|                                 |               |               |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 2 365 477 900 | 2 365 477 900 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 6 346 747 810 | 6 346 747 810 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |               |               |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.*



## 21 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

## 22- Tài sản thuê ngoài

### (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

### (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng Việt nam

|                                                                                                 | Năm nay       | Năm trước   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| 23 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)                                     | 1 179 406 533 | 406 850 092 |
| Trong đó:                                                                                       |               |             |
| - Doanh thu bán hàng                                                                            |               |             |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    | 1 179 406 533 | 406 850 092 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)                       |               |             |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                        |               |             |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |               |             |

## 24 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu



|                                                                 |               |             |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| 25 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) | 1 179 406 533 | 406 850 092 |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|-------------|

Trong đó:

|                                               |               |             |
|-----------------------------------------------|---------------|-------------|
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa |               |             |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ            | 1 179 406 533 | 406 850 092 |

## 26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

|                                                                  |                      |                    |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                    |                      |                    |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                  |                      |                    |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                | 1 174 415 836        | 800 409 061        |
| - Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |                      |                    |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                         |                      |                    |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                  |                      |                    |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                         |                      |                    |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 |                      |                    |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>1 174 415 836</b> | <b>800 409 061</b> |

## 27 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

|                                              |                      |                      |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 55 114 994           | 81 409 245           |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu |                      |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 5 430 000 000        | 3 360 847 600        |
| - Lãi bán ngoại tệ                           |                      |                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         |                      | 311 222 799          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       |                      |                      |
| - Lãi bán hàng trả chậm                      |                      |                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 201 645 939          | 593 615 437          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5 686 760 933</b> | <b>4 347 095 081</b> |

## 28 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

|                                                        |               |             |
|--------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| - Lãi tiền vay                                         | 1 486 301 055 | 812 970 918 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         |               |             |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn    |               |             |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                      |               |             |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 63 863 619    | 283 754 561 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  |               |             |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |               |             |
| - Chi phí tài chính khác                               |               | 733 480     |



**29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Đơn vị tính: đồng Việt nam*

**31- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**Năm nay**

**Năm trước**

**a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

**b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các

khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

**c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh**



**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

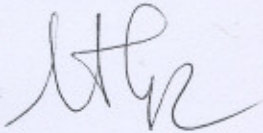
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Thị Lan Anh



Nguyễn Quốc Dũng



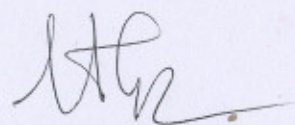
**Phụ lục 1:**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Thuyết minh báo cáo tài chính Quý I-2012)**

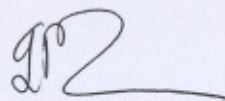
| Khoản mục                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                              | VND                          | VND                     | VND             | VND                           | VND                      | VND                       | VND                                     | VND             |
| 01/01/2011                   | 135,555,140,000              | 24,001,910,000          | (1,200,000)     | (1,626,488,418)               | 2,365,477,900            | 6,346,747,810             | (74,117,484,186)                        | 92,524,103,106  |
| - Tăng khác                  | -                            | -                       | -               | -                             | -                        | -                         | -                                       | -               |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá | -                            | -                       | -               | 1,416,919,202                 | -                        | -                         | -                                       | 1,416,919,202   |
| - Lỗ trong năm trước         | -                            | -                       | -               | -                             | -                        | -                         | (3,961,215,301)                         | (3,961,215,301) |
| - Chuyển lỗ từ công ty con   | -                            | -                       | -               | -                             | -                        | -                         | (1,368,544,038)                         | (1,368,544,038) |
| 31/12/2011                   | 135,555,140,000              | 24,001,910,000          | (1,200,000)     | (209,569,216)                 | 2,365,477,900            | 6,346,747,810             | (79,447,243,525)                        | 88,611,262,969  |
| 01/01/2012                   | 135,555,140,000              | 24,001,910,000          | (1,200,000)     | (209,569,216)                 | 2,365,477,900            | 6,346,747,810             | (79,447,243,525)                        | 88,611,262,969  |
| - Tăng khác                  | -                            | -                       | -               | -                             | -                        | -                         | 1,233,069,391                           | 1,233,069,391   |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá | -                            | -                       | -               | 209,569,216                   | -                        | -                         | -                                       | 209,569,216     |
| - Lỗ trong năm               | -                            | -                       | -               | -                             | -                        | -                         | -                                       | -               |
| - Chuyển lỗ từ công ty con   | -                            | -                       | -               | -                             | -                        | -                         | -                                       | -               |
| 31/03/2012                   | 135,555,140,000              | 24,001,910,000          | (1,200,000)     | -                             | 2,365,477,900            | 6,346,747,810             | (78,214,174,134)                        | 90,053,901,576  |

Người lập

Trưởng Phòng Kế toán



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng